

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập	
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban	
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 11604265/22987238

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hằng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.391.759.665.571	1.648.778.624.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	487.938.000.921	729.329.600.684
111	1. Tiền		249.943.421.524	375.392.613.935
112	2. Các khoản tương đương tiền		237.994.579.397	353.936.986.749
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	10.459.845.925	24.784.598.151
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.459.845.925	24.784.598.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.822.386.800	349.586.589.410
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	108.204.494.126	223.790.720.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	32.200.857.080	58.736.607.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.417.035.594	84.845.649.757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(17.786.389.267)
140	IV. Hàng tồn kho		701.750.080.358	526.944.911.146
141	1. Hàng tồn kho	10	701.750.080.358	526.944.911.146
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.789.351.567	18.132.925.365
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	19.631.263.187	6.642.587.318
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	25.158.088.380	11.270.568.760
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	219.769.287
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.065.916.752.958	562.444.494.338
210	I. Phải thu dài hạn		-	4.200.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	4.200.000.000
220	II. Tài sản cố định		209.278.539.506	202.175.478.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	208.597.698.337	201.473.887.227
222	Nguyên giá		707.635.869.609	643.573.563.903
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(499.038.171.272)	(442.099.676.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	680.841.169	701.591.619
228	Nguyên giá		1.770.215.710	1.770.215.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.089.374.541)	(1.068.624.091)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		392.639.247.012	88.010.878.720
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	392.639.247.012	88.010.878.720
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		380.898.720.000	180.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	380.898.720.000	180.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		83.100.246.440	87.658.136.772
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	77.759.962.287	83.203.698.315
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	5.340.284.153	4.454.438.457
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.457.676.418.529	2.211.223.119.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		549.716.073.538	456.071.718.428
310	I. Nợ ngắn hạn		541.161.125.788	447.531.092.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	72.153.759.363	60.132.371.534
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.444.726.250	5.896.704.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.938.229.511	6.806.305.075
314	4. Phải trả người lao động		134.183.182.597	104.918.845.947
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	46.904.618.285	48.663.605.935
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.484.385.717	34.430.306.956
320	7. Vay ngắn hạn	21	234.392.400.000	184.527.160.920
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	23.659.824.065	2.155.791.729
330	II. Nợ dài hạn		8.554.947.750	8.540.625.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	585.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	7.969.947.750	7.905.625.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.907.960.344.991	1.755.151.400.666
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.907.960.344.991	1.755.151.400.666
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.685.426.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		660.390.328.989	507.577.084.664
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước		344.340.859.964	272.491.589.961
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		316.049.469.025	235.085.494.703
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.457.676.418.529	2.211.223.119.094



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

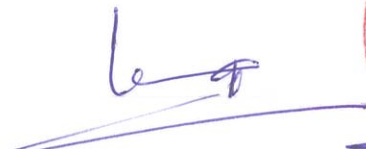
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.307.712.363.748	4.029.038.388.434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.310.972.000)	(4.797.936.000)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.302.401.391.748	4.024.240.452.434
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(3.769.699.866.246)	(3.606.823.062.172)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.701.525.502	417.417.390.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	66.001.949.159	42.956.391.023
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(20.421.463.015) (7.497.586.582)	(22.241.227.209) (10.877.803.277)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(188.692.823.126)	(152.921.502.477)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(68.042.567.885)	(51.403.239.083)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		321.546.620.635	233.807.812.516
31	11. Thu nhập khác		2.252.897.465	3.151.153.563
32	12. Chi phí khác		(456.702.316)	(10.636.156)
40	13. Lợi nhuận khác		1.796.195.149	3.140.517.407
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.342.815.784	236.948.329.923
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(8.179.192.455)	(630.230.713)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	885.845.696	(1.232.604.507)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		316.049.469.025	235.085.494.703



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.342.815.784	236.948.329.923
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	57.629.117.940	58.709.304.225
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		64.322.250	(1.825.627.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.284.611.217	346.604.062
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(33.369.581.314)	(13.918.314.183)
06	Chi phí lãi vay	26	7.497.586.582	10.877.803.277
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		358.448.872.459	291.138.100.304
09	Giảm các khoản phải thu		169.043.733.303	2.172.602.198
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(174.805.169.212)	39.650.115.169
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(6.732.603.091)	109.935.012.921
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.544.939.841)	75.955.745.612
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.410.326.653)	(10.919.054.177)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(4.700.000.000)	(14.031.733.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(10.954.414.364)	(39.807.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		315.345.152.601	454.093.398.099
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(341.977.385.939)	(142.531.673.021)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		709.090.909	559.090.909
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(24.376.279.832)	(20.568.343.151)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		38.701.032.058	5.322.352.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(180.498.720.000)	(58.672.571.401)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		33.920.061.869	12.356.170.241
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(473.522.200.935)	(203.534.974.368)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	23.1	(4.300.000)	566.455.238.800
33	Tiền thu từ đi vay	21	2.340.640.144.583	2.952.131.268.736
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(2.290.291.918.503)	(3.210.232.402.294)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(130.777.778.000)	(98.088.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(80.433.851.920)	210.266.105.242

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(238.610.900.254)	460.824.528.973
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		729.329.600.684	268.186.019.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.780.699.509)	319.052.326
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	487.938.000.921	729.329.600.684



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.724 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.124).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 – 50 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm
Tài sản khác	5 – 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua Công ty TNHH Vĩnh Thuận

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã mua 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Vĩnh Thuận (“Vĩnh Thuận”) với tổng giá mua là 110.498.720.000 VND. Theo đó, Vĩnh Thuận trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn thêm vào Vĩnh Thuận để tăng vốn điều lệ lên 111.000.000.000 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Vĩnh Thuận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.164.913.487	400.724.733
Tiền gửi ngân hàng	248.778.508.037	374.991.889.202
Các khoản tương đương tiền (*)	237.994.579.397	353.936.986.749
TỔNG CỘNG	487.938.000.921	729.329.600.684

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,1% đến 6,2%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	108.204.494.126	193.952.980.940
- <i>Kyokuyo Co.,Ltd</i>	38.168.101.142	25.909.958.592
- <i>Amanda Seafood Private Limited</i>	12.130.621.920	58.311.244.400
- <i>K&H Food Impex GmbH (Yuu'n Mee)</i>	11.011.127.520	16.861.140.000
- <i>Mazzetta Company, LLC.,</i>	6.739.117.200	25.561.375.040
- <i>Bonamar Corporation</i>	-	17.786.389.267
- <i>Các khách hàng khác</i>	40.155.526.344	49.522.873.641
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	29.837.740.000
TỔNG CỘNG	108.204.494.126	223.790.720.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	-	(17.786.389.267)
GIÁ TRỊ THUẦN	108.204.494.126	206.004.331.673

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	32.200.187.987	50.035.820.611
- <i>Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường</i>	18.411.455.640	12.107.186.840
- <i>Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát</i>	8.757.744.000	-
- <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My</i>	2.503.035.454	3.024.340.529
- <i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Vinh Quang</i>	-	6.725.664.000
- <i>Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát</i>	-	1.979.337.570
- <i>Công ty TNHH Anh Phát</i>	6.930.000	16.130.858.700
- <i>Các bên khác</i>	2.521.022.893	10.068.432.972
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	669.093	8.700.787.369
TỔNG CỘNG	32.200.857.080	58.736.607.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta	4.200.000.000	-
Trích trước lãi tiền gửi	947.959.127	1.624.204.198
Chi hộ	281.181.028	300.430.000
Tạm ứng cho nhân viên	230.008.795	502.662.439
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	-	42.417.353.120
Ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu	-	40.000.000.000
Phải thu khác	757.886.644	1.000.000
TỔNG CỘNG	6.417.035.594	84.845.649.757
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	6.410.881.606	44.845.649.757
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	6.153.988	40.000.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	513.157.956.045	317.466.293.817
Hàng gửi đi bán	97.141.138.940	114.198.529.402
Nguyên vật liệu	40.147.754.477	54.101.098.951
Công cụ, dụng cụ và bao bì	38.991.052.628	40.415.230.400
Hàng mua đang đi trên đường	12.312.178.268	763.758.576
TỔNG CỘNG	701.750.080.358	526.944.911.146

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	179.636.519.359	393.331.336.180	51.676.787.559	11.922.440.210	7.006.480.595	643.573.563.903
Mua mới	520.000.000	10.675.860.222	2.906.746.364	172.818.181	60.000.000	14.335.424.767
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	37.910.778.711	7.695.389.129	5.373.912.386	-	-	50.980.080.226
Thanh lý, xóa sổ	-	(253.211.214)	(999.988.073)	-	-	(1.253.199.287)
Số cuối năm	<u>218.067.298.070</u>	<u>411.449.374.317</u>	<u>58.957.458.236</u>	<u>12.095.258.391</u>	<u>7.066.480.595</u>	<u>707.635.869.609</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	58.834.195.455	176.467.301.295	6.065.746.420	5.275.390.005	6.301.673.045	252.944.306.220
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	102.978.811.960	296.036.463.088	27.129.633.147	9.408.194.273	6.546.574.208	442.099.676.676
Khấu hao trong năm	16.779.822.726	33.042.291.653	6.363.138.842	1.240.662.341	182.451.928	57.608.367.490
Thanh lý, xóa sổ	-	(253.211.214)	(416.661.680)	-	-	(669.872.894)
Số cuối năm	<u>119.758.634.686</u>	<u>328.825.543.527</u>	<u>33.076.110.309</u>	<u>10.648.856.614</u>	<u>6.729.026.136</u>	<u>499.038.171.272</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>76.657.707.399</u>	<u>97.294.873.092</u>	<u>24.547.154.412</u>	<u>2.514.245.937</u>	<u>459.906.387</u>	<u>201.473.887.227</u>
Số cuối năm	<u>98.308.663.384</u>	<u>82.623.830.790</u>	<u>25.881.347.927</u>	<u>1.446.401.777</u>	<u>337.454.459</u>	<u>208.597.698.337</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)</i>	5.277.581.414	19.518.088.837	1.415.250.000	-	173.468.244	26.384.388.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	1.085.118.900	485.595.610	199.501.200	1.770.215.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	485.595.610	199.501.200	685.096.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	383.527.281	485.595.610	199.501.200	1.068.624.091
Hao mòn trong năm	20.750.450	-	-	20.750.450
Số cuối năm	404.277.731	485.595.610	199.501.200	1.089.374.541
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	701.591.619	-	-	701.591.619
Số cuối năm	680.841.169	-	-	680.841.169

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	377.349.355.260	81.906.423.769
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	13.644.957.245	1.847.257.951
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.644.934.507	4.257.197.000
TỔNG CỘNG	392.639.247.012	88.010.878.720

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<i>Tên đơn vị</i>	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")	200.498.720.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	380.898.720.000	-	180.400.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 51,54% (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51,54%) quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận như được trình bày tại *Thuyết minh số 4*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.631.263.187	6.642.587.318
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	19.631.263.187	6.642.587.318
Dài hạn	77.759.962.287	83.203.698.315
Quyền sử dụng đất	66.508.618.135	68.202.168.048
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	8.754.416.799	14.421.710.229
Chi phí cải tạo ao	1.408.053.892	-
Chi phí bảo trì tài sản cố định	1.088.873.461	579.820.038
TỔNG CỘNG	97.391.225.474	89.846.285.633

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Quách Hoàng Phong	20.000.000.000	-
Kyokuyo Company Limited	16.046.188.976	23.770.578.741
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát	5.452.803.496	-
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.806.564.981	4.173.050.145
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	-	5.231.111.200
Các bên khác	25.848.201.910	26.957.631.448
TỔNG CỘNG	72.153.759.363	60.132.371.534

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mazzetta Company, LLC	16.436.714.000	-
Chicken of The Sea Frozen Foods	-	5.895.428.832
Các bên khác	8.012.250	1.276.000
TỔNG CỘNG	16.444.726.250	5.896.704.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.270.568.760	79.244.490.862	(65.356.971.242)	25.158.088.380
TỔNG CỘNG	11.270.568.760	79.244.490.862	(65.356.971.242)	25.158.088.380
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	6.806.305.075	9.309.329.677	(13.454.896.409)	2.660.738.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(219.769.287)	8.179.192.455	(4.700.000.000)	3.259.423.168
Thuế tài nguyên môi trường	-	218.175.600	(200.107.600)	18.068.000
TỔNG CỘNG	6.586.535.788	17.706.697.732	(18.355.004.009)	5.938.229.511

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế chống bán phá giá	41.809.173.516	36.142.873.464
Chi phí hoa hồng	1.766.289.375	1.613.150.607
Chi phí vận chuyển và cước tàu	846.094.400	4.256.643.384
Khác	2.483.060.994	6.650.938.480
TỔNG CỘNG	46.904.618.285	48.663.605.935

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.484.385.717	34.430.306.956
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Thưởng hiệu quả nuôi tôm	1.980.253.880	-
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	277.865.280	29.277.830.476
Khác	199.635.315	125.845.238
Dài hạn	585.000.000	635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	585.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	8.069.385.717	35.065.306.956
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	286.320.518	29.277.830.476
Phải trả bên khác	7.783.065.199	5.787.476.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngân hàng	184.527.160.920	2.340.640.144.583	(2.290.291.918.503)	(482.987.000)	234.392.400.000
<p>Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:</p>					
Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	207.614.880.000	8.738.000	Từ ngày 22 tháng 2 đến ngày 30 tháng 3 năm 2023	4,5	Quyền phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	26.777.520.000	1.127.000	Từ ngày 20 tháng 3 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	4,7	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11) Ao nuôi tôm Tân Nam (Thuyết minh số 15)
TỔNG CỘNG	234.392.400.000	9.865.000			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.155.791.729	12.514.709.172
Trích lập quỹ	32.458.446.700	29.448.472.557
Sử dụng quỹ	<u>(10.954.414.364)</u>	<u>(39.807.390.000)</u>
Số cuối năm	<u>23.659.824.065</u>	<u>2.155.791.729</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu	163.448.890.000	403.006.348.800	-	566.455.238.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	235.085.494.703	235.085.494.703
Cổ tức đã chi trả	-	-	(98.088.000.000)	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	(29.448.472.557)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.685.426.002</u>	<u>507.577.084.664</u>	<u>1.755.151.400.666</u>
Năm nay				
Số đầu năm	653.888.890.000	593.685.426.002	507.577.084.664	1.755.151.400.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	316.049.469.025	316.049.469.025
Cổ tức đã chi trả (*)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(32.458.446.700)	(32.458.446.700)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	(4.300.000)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>660.390.328.989</u>	<u>1.907.960.344.991</u>

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chi cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 20% mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 1 năm 2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("NQĐHĐCĐ") Thường niên 2021 ngày 15 tháng 4 năm 2021 và NQĐHĐCĐ Thường niên 2022 ngày 16 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	653.888.890.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong năm	-	163.448.890.000
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>653.888.890.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.777.778.000	98.088.000.000
Cổ tức đã trả	130.777.778.000	98.088.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	4.307.712.363.748	4.029.038.388.434
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	4.307.604.363.748	4.028.931.194.091
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	108.000.000	107.194.343
Trừ:	(5.310.972.000)	(4.797.936.000)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.310.972.000)	(4.797.936.000)
DOANH THU THUẦN	4.302.401.391.748	4.024.240.452.434
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	4.302.293.391.748	4.024.133.258.091
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	108.000.000	107.194.343
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	4.272.211.204.632	3,959,679,741,891
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	29.828.387.550	64,560,710,543

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.758.132.361	29.597.167.749
Thu nhập tiền lãi	16.647.205.798	13.359.223.274
Cổ tức được chia	15.153.600.000	-
Lãi phạt chậm trả và tạm ứng	1.443.011.000	-
TỔNG CỘNG	66.001.949.159	42.956.391.023

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	3.769.591.866.246	3.606.715.867.829
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	108.000.000	107.194.343
TỔNG CỘNG	3.769.699.866.246	3.606.823.062.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.923.876.433	11.363.423.932
Chi phí lãi vay	7.497.586.582	10.877.803.277
TỔNG CỘNG	20.421.463.015	22.241.227.209

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	147.126.164.429	120.429.012.914
Chi phí hoa hồng	7.550.414.626	7.467.207.098
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	5.666.300.052	(5.392.522.372)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	41.809.173.516	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	(36.142.873.464)	36.248.818.210
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16	-	(41.641.340.582)
Chi phí nhân viên	3.377.982.589	4.398.961.771
Khác	24.971.961.430	26.018.843.066
TỔNG CỘNG	188.692.823.126	152.921.502.477

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16 và lần thứ 17. Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 1 năm 2022.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	49.113.018.224	41.856.576.659
Thuế và phí	5.746.920.416	5.497.923.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.053.202.356	3.056.412.380
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.087.174.238	1.168.286.069
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.665.784.859)	(13.088.000.000)
Khác	9.708.037.510	12.912.040.883
TỔNG CỘNG	<u>68.042.567.885</u>	<u>51.403.239.083</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.386.878.859.984	3.219.501.621.563
Chi phí nhân viên	500.945.067.436	487.970.761.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.170.511.695	172.844.744.359
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	57.629.117.940	58.709.304.225
Khác	121.138.707.298	99.169.503.314
TỔNG CỘNG	<u>4.267.762.264.353</u>	<u>4.038.195.935.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.179.192.455	630.230.713
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(885.845.696)</u>	<u>1.232.604.507</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.293.346.759</u>	<u>1.862.835.220</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>323.342.815.784</u>	<u>236.948.329.923</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	64.668.563.157	47.389.665.984
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	213.142.634	40.089.797
Thu nhập từ cổ tức được chia	(3.030.720.000)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	<u>(54.557.639.032)</u>	<u>(45.566.920.561)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>7.293.346.759</u>	<u>1.862.835.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	4.180.917.352	3.614.287.346	566.630.006	(549.846.712)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	796.994.775	790.562.550	6.432.225	(182.562.700)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	362.372.026	49.588.561	312.783.465	33.396.584
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(533.591.679)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>5.340.284.153</u>	<u>4.454.438.457</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			<u>885.845.696</u>	<u>(1.232.604.507)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (“Khang An”)	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (“Vĩnh Thuận”)	Công ty con
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS
Bà Lý Thị Kim Yên	Thành viên BKS
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	312.865.910.502	-
		Chia cổ tức	32.563.666.000	-
		Phát hành cổ phiếu mới	-	326.944.450.000
Khang An	Công ty con	Thu hộ ủy thác	188.296.310.860	288.999.729.695
		Bán hàng hóa	25.849.592.000	61.211.476.950
		Nhận cổ tức	15.153.600.000	-
		Chi hộ ủy thác	14.053.254.956	15.151.202.593
		Mua hàng	6.675.782.000	-
		Thu nhập tiền lãi	1.443.011.000	542.811.000
		Thuê đất	514.200.000	-
		Cung cấp dịch xuất khẩu ủy thác	108.000.000	107.194.343
		Chi hộ	73.817.363	1.516.177.595
Góp vốn	-	180.400.000.000		
Vĩnh Thuận	Công ty con (từ ngày 11 tháng 7 năm 2022)	Góp vốn	90.000.000.000	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	12.211.866.192	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	35.113.460.000
		Phát hành cổ phiếu mới	-	76.348.550.000
		Mua hàng hóa	-	95.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
		Bán hàng hóa	3.870.795.550	3.242.039.250
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	11.925.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Khang An	Công ty con	Bán hàng	-	<u>29.837.740.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	<u>669.093</u>	<u>8.700.787.369</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Khang An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.153.988	-
		Ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu	-	<u>40.000.000.000</u>
			<u>6.153.988</u>	<u>40.000.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Khang An	Công ty con	Chi hộ	277.865.280	29.277.830.476
		Mua dịch vụ	8.455.238	-
			<u>286.320.518</u>	<u>29.277.830.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.956.340.000	1.818.351.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	794.000.000	790.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT		
	kiêm Tổng Giám đốc	2.004.140.000	1.873.001.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	1.361.785.000	1.309.156.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	458.000.000	518.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT	81.000.000	-
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	606.989.000	601.439.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	847.432.000	839.550.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	578.338.000	441.102.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	63.000.000	-
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS	-	284.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.261.054.000	1.251.891.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.213.693.000	1.288.551.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.077.965.000	1.064.051.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	899.900.000	1.101.150.000
TỔNG CỘNG		13.203.636.000	13.180.242.000

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.705.414.872	1.965.029.436
Trên 1 – 5 năm	6.821.659.488	7.860.117.744
Trên 5 năm	82.404.441.328	83.829.036.404
TỔNG CỘNG	90.931.515.688	93.654.183.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy	32.311.276.403	119.429.570.272
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.400.000.000	352.162.250
TỔNG CỘNG	33.711.276.403	119.781.732.522

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	10.509.962	953.641
Yên Nhật (JPY)	96.105	1.023.550
Euro (EUR)	155	167
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	16.120.604.408	1.299.390.000


34. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chưởng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

